

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S3...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary 1 & Flyers Speaking

#### A. Vocabulary

##### ★ Descriptive adjectives

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	centre/center (n)	trung tâm	3	spot (n)	chấm tròn
2	stripe (n)	sọc kẻ			

##### ★ Others

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	expensive (adj)	đắt	7	special (adj)	đặc biệt
2	delicious (adj)	ngon miệng	8	hand (v)	đưa, trao
3	problem (n)	vấn đề, khó khăn	9	ancient (adj)	cổ xưa, cổ đại
4	solution (n)	giải pháp	10	fair (adj)	công bằng, hợp lý
5	pretend (v)	giả vờ, ra vẻ	11	wise (adj)	khôn ngoan, thông thái
6	imagine (v)	tưởng tượng, hình dung			

##### ★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	diary (n)	nhật ký	4	circus (n)	rạp xiếc
2	decide (v)	quyết định	5	frightening (adj)	kinh khủng
3	hill (n)	đồi			

\* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

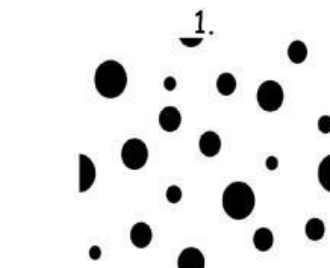
#### B. Homework

##### I. Match each picture with the suitable word (Nối từng bức tranh với từ vựng phù hợp)



A. spots

B. centre



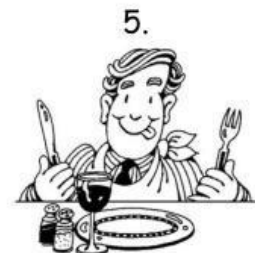
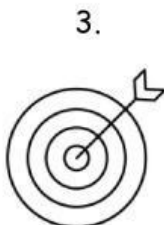
C. imagine

D. wise



E. stripes

F. delicious



0. <u>C</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

## II. Complete the words that match the descriptions (Hoàn thành từ vựng tương ứng với mô tả)

0. The red car is 1,000\$. The blue car → The blue car is E X P E N S I V E.  
is 1,000,000\$.

1. I cannot turn on the computer. → The computer has a P \_\_\_\_ O B \_\_\_\_ E \_\_\_\_.
2. Today is her birthday. → Today is her \_\_\_\_ P \_\_\_\_ C I \_\_\_\_ day.
3. This city was built 2,000 years ago. → This is an A \_\_\_\_ C I \_\_\_\_ N \_\_\_\_ city.
4. The student didn't know the answer. → He didn't know the S \_\_\_\_ L U \_\_\_\_ O \_\_\_\_.
5. The students give the homework to the teacher. → The students H \_\_\_\_ N \_\_\_\_ the homework to the teacher.

## III. Circle ONE mistake in each sentence and correct it

(Khoanh tròn MỘT lỗi sai trong từng câu và sửa lại)

0. Emma promises to changed her mind.

A B C

→ Correction: change

1. Many scientists like to working all night.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

2. The teacher likes to talks more about the exam.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

3. The lizard is as heavier as a small cat.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

4. People like to listened to the new band.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

5. Her footprint is as big as his are.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

6. I like be as rich as them.

A B C

→ Correction: \_\_\_\_\_

## IV. With each word, write a sentence with your idea (Với mỗi từ, hãy viết 1 câu với ý tưởng của con)

0. fair → The teacher is always fair to her students.

1. wise → \_\_\_\_\_.

2. imagine → \_\_\_\_\_.

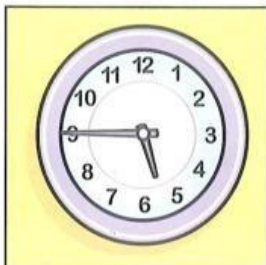
3. pretend → \_\_\_\_\_.

# CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE PART 4

Các con nghe bài ở link này: <https://on.soundcloud.com/PJCX7VWRjsJczMrx6>

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

0. What time will Sophia's family leave home tomorrow?

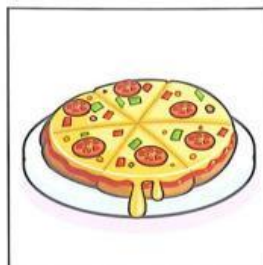


A ☐

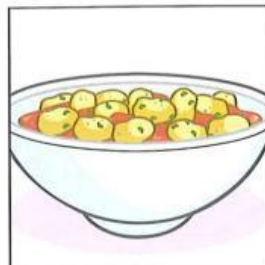


B ☐

3. Which new food will Sophia eat?



A ☐



B ☐

1. What must Sophia put in her backpack tonight?



A ☐

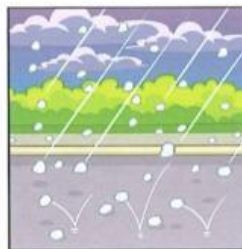


B ☐

4. What will the weather be like?



A ☐



B ☐

2. Where is the hotel?

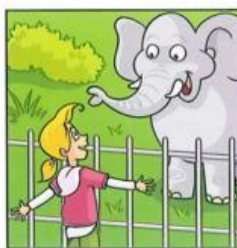


A ☐



B ☐

5. What is Sophia going to do on holiday?



A ☐



B ☐